

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/DS-ST

Ngày: 30/9/2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dầm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông SoRoLes;

2. Bà Thái Trân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm - là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn: Anh Lê Tấn T, sinh năm: 1984 và chị Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Đường T, khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của anh Lê Tấn T: Chị Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Đường T, khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 21 tháng 4 năm 2022); có mặt.

- Đồng bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1971 và ông Lê Thanh N, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Ấp B, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang; bà Đ có mặt, ông N có đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đồng nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T (và đại diện anh Lê Tấn T theo ủy quyền) trình bày:

Vào ngày 18/11/2016, chị T cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Thanh N vay số tiền là 100.000.000 đồng, với lãi suất 2,4%/tháng, thời hạn 03 tháng, bà Đ có làm hợp đồng thế chấp (cầm cố) và giấy nhận tiền cùng ngày 18/11/2016 (theo hợp đồng thế chấp (cầm cố) và giấy nhận tiền cùng ngày 18 tháng 11 năm 2016). Với nội dung:

Anh T và chị T cho bà Đ và ông N vay số tiền là 100.000.000 đồng, với lãi suất 2,4%/tháng, thời hạn 03 tháng, khi cho vay chị T có giữ của bà Đ, ông N bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H04734kD do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp cho ông Lê Thanh N và bà Nguyễn Thị Đ vào ngày 07/01/2008 với diện tích 36m²; thửa đất số 71; tờ bản đồ số 19; loại đất ở nông thôn; tọa lạc tại: Ấp C, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. Bà Đ, ông N đã nhận đủ số tiền vay và giao anh T, chị T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc như đã nêu trên.

Bên thế chấp cầm cố và giấy nhận tiền ngày 18/11/2016 do bà Nguyễn Thị Đ ký tên, bên cho vay và nhận thế chấp không có ký tên, không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

Trong quá trình thực hiện, bà Đ, ông N có trả lãi cho chị T, anh T được 03 tháng lãi với lãi suất 2,4% theo hợp đồng còn nợ lại tiền vốn vay 100.000.000 đồng và lãi chưa thanh toán từ ngày 11/02/2017 cho đến nay.

Do anh T, chị T không liên lạc được với bà Đ về việc trả số nợ trên, vào tháng 01/2019 và tháng 01/2020 anh T, chị T có đến gặp ông N (chồng bà Đ) để xin số điện thoại bà Đ nhằm liên lạc bà Đ để giải quyết số nợ trên nhưng ông N không cung cấp.

Có lần cách nay khoảng 01 đến 02 năm anh T có liên lạc được với bà Đ do cháu của bà Đ điện thoại với bà Đ, anh T có dùng điện thoại của người cháu bà Đ để điện thoại hỏi thăm bà Đ về sức khỏe và công việc làm ăn của bà Đ như thế nào và không hỏi về vấn đề bà Đ nợ tiền anh T, chị T giải quyết như thế nào?.

Theo đơn khởi kiện, anh T, chị T có yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu giải quyết: Công nhận Hợp đồng vay tài sản giữa anh T, chị T với ông Lê Thanh N và bà Nguyễn Thị Đ vào ngày 18/11/2017 có hiệu lực. Buộc ông N và bà Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh T, chị T số tiền vay vốn gốc 100.000.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định pháp luật tính từ ngày 18/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngày 26/5/2022, anh T, chị T có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu ông Lê Thanh N cùng với bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho anh T, chị T số tiền vay vốn gốc 100.000.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

Nay, chị T (và đại diện theo ủy quyền của anh T) yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho anh T, chị T số tiền vay vốn gốc 100.000.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định pháp luật tính từ ngày 18/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm và trả ngay một lần dứt điểm. Đồng thời anh T, chị T giao lại cho bà Đ bản gốc giấy chứng nhận QSDĐ như trên khi bà Đ thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

- Trong quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Do cần vốn làm ăn, bà Đ có vay của anh T, chị T nhiều lần và sau đó kết toán sổ sách đến ngày 18/11/2016, bà Đ còn nợ anh T, chị T với số tiền vốn gốc 100.000.000 đồng, bà Đ có ký tên vào giấy nhận tiền ngày 18/11/2016 (theo giấy nhận tiền ngày 18/11/2016) và làm hợp đồng thế chấp (cầm cố) ngày 18 tháng 11 năm 2016 và giao bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T, chị T như lời trình bày trên của chị T.

Trong quá trình thực hiện, bà Đ có trả lãi cho anh T, chị T từ ngày vay (18/11/2016) đến ngày 18/02/2017, từ đó về sau không trả lãi và còn nợ vốn 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 18/02/2017 cho đến nay. Về tài liệu, chứng cứ chứng minh bà Đ có trả lãi cho anh T, chị T như lời trình bày trên của bà Đ thì bà Đ không cung cấp được cho Tòa án. Bà Đ không yêu cầu truy thu lãi đã trả và áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Do hoàn cảnh khó khăn đi làm ăn xa, không có ở địa phương nên không có liên lạc được với anh T, chị T.

Có lần cách nay khoảng 02 năm anh T có liên lạc được với bà Đ qua điện thoại của người cháu của bà Đ như lời trình bày trên của chị T, trong điện thoại giữa anh T với bà Đ, anh T có hỏi số nợ trên và bà Đ có trả lời do hoàn cảnh khó khăn đi làm xa kiếm tiền nuôi sống nên có xin anh T chờ khi nào làm có tiền gửi trả nợ cho anh T và chị T.

Do điều kiện làm ăn mua bán khó khăn, không còn khả năng thanh toán số nợ vốn trên ngay một lần và xin trả mỗi tháng 2.200.000 đồng cho đến khi hết số nợ vốn vay là 100.000.000 đồng và xin trả lãi phát sinh kể từ ngày 18/11/2017 cho đến ngày xét xử với số tiền 30.000.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 130.000.000 đồng và xin nhận lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H04734kD do UBND thị xã T cấp cho bà Đ và ông N. Không yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với việc vay trên và không yêu cầu truy thu số tiền lãi đã thực hiện.

* Tại phiên tòa hôm nay:

Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến và không yêu cầu giao nộp thêm tài liệu chứng cứ.

Chị T (và đại diện theo ủy quyền anh T) rút một phần yêu cầu khởi kiện ông N cùng có trách nhiệm với bà Đ trả cho anh T, chị T số nợ vốn và lãi trên. Yêu cầu bà Đ có trách nhiệm trả cho anh T, chị T số tiền vốn vay 100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/11/2017 đến ngày xét xử với mức lãi suất là 1,67%/tháng. Đồng thời chị T giao trả lại cho bà Đ bản gốc giấy chứng nhận QSDĐ như trên cho bà Đ khi bà Đ thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Bà Nguyễn Thị Đ giữ nguyên ý kiến, thừa nhận còn nợ lại anh T, chị T số tiền vốn 100.000.000 đồng và xin trả tiền lãi phát sinh 30.000.000 đồng đối với thời gian chưa trả lãi từ ngày 18/11/2017 đến ngày xét xử. Tổng cộng 130.000.000 đồng và xin trả mỗi tháng 2.200.000 đồng cho đến khi hết số nợ trên.

* Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn, người liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, giữa chị T (và đại diện theo ủy quyền của anh T) với bà Đ có giao dịch vay tài sản nên đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ với nhau. Do bà Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên anh T, chị T yêu cầu trả vốn, lãi theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn: Buộc bà Đ trả cho anh T, chị T vốn vay còn lại 100.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,67%/tháng từ ngày 18/11/2017 đến ngày xét xử.

Mặt khác, giấy nhận tiền và hợp đồng thế chấp (cầm cố) ngày 18/11/2016 bà Đ đã ký kết thể hiện 2 nội dung: Vay tiền và thế chấp tài sản. Do hai bên không tuân thủ về mặt hình thức, nội dung và không tuân thủ theo quy định của Luật đất đai về việc thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất nên không phát sinh hiệu lực của hợp đồng thế chấp tài sản. Anh T, chị T phải có trách nhiệm trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H04734kD do UBND thị xã T cấp cho bà Đ và ông N khi bà Đ thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Giấy nhận tiền ngày 18/11/2016 thể hiện bên vay bà Đ được bà Đ thừa nhận. Anh T, chị T yêu cầu bà Đ có trách nhiệm trả số tiền còn lại và lãi cho anh T, chị T là có căn cứ;

Về xem xét tính thời hiệu, căn cứ Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015, vẫn còn thời hiệu do bà Đ (bên có nghĩa vụ) đã thừa nhận toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Đồng bị đơn ông Lê Thanh N và bà Nguyễn Thị Đ có nơi cư trú: Ấp B, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu thụ lý, giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Giấy nhận tiền và hợp đồng thế chấp (cầm cố) ngày 18/11/2016 bà Đ đã ký kết thể hiện 2 nội dung vay và thế chấp ngày 18/11/2016; tháng 01 năm 2019 và tháng 01 năm 2020, anh T, chị T có liên lạc đến bà Đ qua ông N (chồng bà Đ) về việc xin số điện thoại bà Đ để giải quyết số nợ trên nhưng không được ông N cung cấp và trong khoảng thời gian trên, bà Đ thừa nhận có liên lạc được với anh T qua điện thoại, được biết bà Nhiều có xin anh T hện số nợ trên khi nào làm có tiền thì trả cho anh T, chị T. Do đó anh T, chị T khởi kiện yêu cầu bà Đ với tranh chấp là hợp đồng vay tài sản là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015.

** Về nội dung*

[1] Hợp đồng vay tài sản:

Giấy nhận tiền ngày 18/11/2016 thể hiện vay tiền 100.000.000 đồng được sự thừa nhận các bên trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

[2] Về khoản nợ vốn vay và tiền lãi:

- Về vốn vay:

Chị T khai, Ngày 18/11/2016, chị T (và đại diện theo ủy quyền của anh T) có cho bà Đ và ông N vay 100.000.000 đồng, để gia đình có vốn làm ăn. Giấy nhận tiền ngày 18/11/2016, có trả lãi được 03 tháng đến ngày 18/02/2017 thì không trả lãi và vốn.

Bà Đ khai, có vay tiền của chị T, anh T 100.000.000 đồng như trên và có trả lãi vay cho anh T chị T được 03 tháng đến ngày 18/02/2017, không yêu cầu truy thu lãi và áp dụng thời hiệu theo quy định pháp luật.

Biên bản lời khai, hòa giải, tại phiên tòa, chị T (và đại diện theo ủy quyền của anh T) xác định có cho bà Đ vay tiền, bà Đ thừa nhận có vay, ký nhận và còn nợ chị T số tiền vốn vay 100.000.000 đồng là có căn cứ; xét, chấp nhận.

- Về tiền lãi:

Chị T (và đại diện theo ủy quyền của anh T) yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật (từ ngày 18/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30 tháng 9 năm 2022) của vốn vay còn lại 100.000.000 đồng, là có căn cứ:

Lãi vay: Từ ngày 18/11/2017 đến ngày 30/9/2022 = 58 tháng 12 ngày = (58 tháng X 30 ngày) + 12 ngày = 1.752 ngày.

Tiền lãi: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 1.752 \text{ ngày} \times 1,67\%/\text{tháng}) : 30 \text{ ngày} = 97.528.000 \text{ đồng}$.

[3] Thế chấp:

Theo hợp đồng thế chấp (cầm cố) ngày 18/11/2016, bà Đ có thế chấp cho chị T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H04734kD do UBND thị xã T cấp cho ông Lê Thanh N và bà Nguyễn Thị Đ vào ngày 07/01/2008. Việc thỏa thuận giữa chị T với bà Đ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có công chứng, chứng thực, không tuân thủ về mặt hình thức của hợp đồng nên vô hiệu theo Điều 129 Bộ luật dân sự.

Nguyên đơn chị T đồng ý trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà Đ khi bà Đ thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ là phù hợp; chấp nhận.

[4] Về rút một phần yêu cầu khởi kiện:

Chị T (và đại diện theo ủy quyền của anh T) rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông N có trách nhiệm cùng với bà Đ trả số tiền nợ 100.000.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định pháp luật kể từ ngày chưa trả lãi đến ngày xét xử., chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh T, chị T.

Xét về phương thức thanh toán và yêu cầu giảm lãi: Bị đơn bà Đ có yêu cầu trả cho anh T, chị T mỗi tháng là 2.200.000 đồng cho đến khi dứt số nợ vốn và lãi 130.000.000 đồng (trong đó bà Đ yêu cầu giảm tiền lãi phát sinh còn lại 30.000.000 đồng) nhưng không được chị T đồng ý và chị T có yêu cầu bà Đ trả ngay một lần dứt số nợ vốn và lãi phát sinh chưa thanh toán như trình bày trên của chị T. Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu của bà Đ không được chị T chấp nhận nên yêu cầu xin trả dần và giảm tiền lãi phát sinh của bà Đ không có cơ sở xem xét.

Buộc bà Đ có trách nhiệm trả cho anh T, chị T số tiền:

Vốn: 100.000.000 đồng;

Lãi: 97.528.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của anh T, chị T được chấp nhận: Anh T, chị T được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm $(197.528.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.876.400 \text{ đồng})$.

Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các điều 144, 147, 244, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 129, Điều 157, Điều 351; Điều 463; Điều 466; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tấn T và chị Nguyễn Thị Mỹ T về việc yêu cầu ông Lê Thanh N có trách nhiệm cùng với bà Nguyễn Thị Đ trả cho anh Lê Tấn T và chị Nguyễn Thị Mỹ T số tiền vốn vay 100.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử với mức lãi suất theo quy định pháp luật.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Tấn T và chị Nguyễn Thị Mỹ T.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm trả cho anh Lê Tấn T và chị Nguyễn Thị Mỹ T:

- Vốn 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;
- Lãi: 97.528.000 (chín mươi bảy triệu năm trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc anh Lê Tấn T và chị Nguyễn Thị Mỹ T có trách nhiệm giao trả cho bà Nguyễn Thị Đ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H04734kD do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp cho ông Lê Thanh N và bà Nguyễn Thị Đ vào ngày 07/01/2008 sau khi bà Nguyễn Thị Đ thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 9.876.400 (chín triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm) đồng.

Anh Lê Tấn T và chị Nguyễn Thị Mỹ T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ T (và đại diện theo ủy quyền của anh Lê Tấn T) số tiền 950.000 (chín trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006220 ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng

đương sự vắng mặt tại phiên tòa, khi tuyên án thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX.Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Dầm